

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 10-6-2020

V/v tranh chấp chia tài sản chung, nợ  
chung sau khi ly hôn; Tranh chấp hợp  
đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Hưng Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Minh Công

Ông Nguyễn Văn Được

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Hải Thu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:**  
Bà Huỳnh Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 03/2020/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc “*Chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn; Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án số 42/2019/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị T – Sinh năm: 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện H, tỉnh Ninh Thuận.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư G – Luật sư Văn phòng luật sư G, Đoàn luật sư tỉnh Ninh Thuận (có mặt);

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Thành P – Sinh năm: 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện H, tỉnh Ninh Thuận.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

3.1. NLQ1 – Sinh năm: 1964 (không triệu tập);

3.2. NLQ2 – Sinh năm: 1972 (không triệu tập);

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện H, tỉnh Ninh Thuận.

3.3. Ngân hàng chính sách xã hội (không triệu tập);

Địa chỉ: Số X phố Y, phường L, quận I, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông N – Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội – chi nhánh H.

*4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

4.1. NLQ3 – Sinh năm: 1952 (có mặt);

4.2. NLQ4 – Sinh năm: 1952 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện H, tỉnh Ninh Thuận.

*5. Người làm chứng:*

5.1. NLC1 – Sinh năm: 1963 (có yêu cầu vắng mặt);

5.2. NLC2 – Sinh năm: 1969 (có yêu cầu vắng mặt);

5.3. NLC3 – Sinh năm: 1984 (có yêu cầu vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện H, tỉnh Ninh Thuận.

5.4. NLC4 – Sinh năm: 1984 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T2, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Thuận.

*6. Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị T là nguyên đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:**

Năm 2000, bà và ông Nguyễn Thành P kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V. Ngày 16/01/2019, Tòa án nhân dân huyện H ra Quyết định số 05/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/01/2019 công nhận thuận tình ly hôn giữa bà T và ông P. Khi ly hôn, vợ chồng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung,

nợ chung. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn của bà và ông P như sau:

- Diện tích 2.633m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 30.2 xã V, huyện H. Đây là tài sản của vợ chồng bà được cha mẹ chồng bà cho năm 2000 trước hai họ gia đình. Sau khi được cha mẹ chồng cho đất, vợ chồng bà đã canh tác, sử dụng thửa đất nói trên từ năm 2000 đến nay. Vợ chồng bà có xây 01 căn nhà cấp 4 và một số công trình phụ trên đất. Bà yêu cầu Tòa án chia cho bà ½ giá trị tài sản là diện tích 2.633m<sup>2</sup> đất và tài sản trên đất. Bà đồng ý giao toàn bộ tài sản là nhà và 2.633m<sup>2</sup> đất cho ông P, ông P có nghĩa vụ hoàn trả tiền lại cho bà bằng ½ giá trị tài sản bà được nhận. Bà đồng ý với giá trị tài sản mà Hội đồng định giá tài sản vào ngày 27/8/2019.

Nợ chung của vợ chồng gồm:

- Số tiền 40.000.000 đồng tiền vay Ngân hàng chính sách chi nhánh huyện H từ năm 2009. Đây là khoản vay do Ngân hàng chính sách hỗ trợ người dân vay vốn làm ăn, sản xuất. Bà là người làm hồ sơ đứng tên vay, ông P là người thừa kế nghĩa vụ trả nợ chung.

- Khoản nợ vay 135.000.000 đồng của NLQ1: Bà xác định đây là khoản nợ bà vay nhiều lần từ năm 2014 đến năm 2016. Lúc đó, vợ chồng bà không có tiền xây nhà nên bà có vay của NLQ1 và ông P cũng biết việc vay tiền nói trên. Bà là người trực tiếp đứng ra vay NLQ1 và làm giấy vay. Ông P biết nhưng không ký tên trong giấy vay tiền.

- Khoản nợ 30.000.000 đồng vay NLQ2: Bà là người trực tiếp vay NLQ2 số tiền nói trên năm 2017. Thời điểm đó bà mới sinh con, gia đình khó khăn nên bà đi vay NLQ2 để lo ăn uống, sinh hoạt trong gia đình. Ông P biết bà vay khoản tiền trên. Tất cả các khoản nợ ông P phải gặp những người cho vay nói thì họ mới đồng ý cho vay.

Đối với các khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân, bà đồng ý trả ½. Ông P phải có nghĩa vụ trả ½.

**Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thành P trình bày:**

Ông thống nhất với phần trình bày của bà T về hôn nhân. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông có ý kiến như sau:

- Đối với diện tích đất 2.633m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 30.2 xã V, huyện H. Đây là tài sản của cha mẹ ông cho vợ chồng ông dùng tạm đến khi nào cần thì lấy lại. Năm 2018, ông đã trả lại toàn bộ diện tích đất trên cho cha mẹ ông. Ông xác định diện tích đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng nên

không đồng ý chia.

- Đối với tài sản trên đất là căn nhà cấp 04 và các công trình phụ: Ông xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý chia theo yêu cầu của bà T. Ông xin nhận toàn bộ tài sản trên và hoàn tiền lại cho bà T theo giá trị Hội đồng định giá đã xác định.

- Đối với số tiền 40.000.000 đồng tiền vay Ngân hàng chính sách huyện H từ năm 2009. Bà T là người làm hồ sơ đứng tên vay và giả chữ ký của ông là người thừa kế nghĩa vụ trả nợ chung. Tuy nhiên, đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, ông đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ trên tương đương 20.000.000 đồng.

- Đối với khoản nợ vay 135.000.000 đồng của NLQ1 và khoản nợ 30.000.000 đồng vay NLQ2: Ông cho rằng đây là nợ riêng của bà T vay mượn dùng vào mục đích cá nhân. Bà T vay tiền vào thời gian nào ông không biết. Do đó, ông không đồng ý trả khoản nợ này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P đồng ý xác định căn nhà cấp 4, các công trình phụ gồm nhà vệ sinh, sân trước, sân sau, mái trước, hàng rào, nhà kho và các khoản nợ 40.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách, 135.000.000 đồng của NLQ1, 30.000.000 đồng của NLQ2 là tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Ông đồng ý chia đôi.

#### **Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

- NLQ1 trình bày: Trong thời gian từ năm 2014 – 2016, bà có cho bà Phạm Thị T vay 135.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, mỗi tháng bà T phải trả cho bà 2.600.000 đồng. Khi vay có làm giấy tay giao cho bà giữ. Bà T vay tiền sử dụng thế nào bà không biết. Tuy nhiên, từ tháng 11/2018 đến nay, bà T không trả lãi cho bà. Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T, ông P trả cho bà số tiền 135.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tính tiền lãi.

- NLQ2 trình bày: Năm 2017, bà có cho bà T vay 30.000.000 đồng. Khi vay hai bên có làm giấy tay. Bà được biết Tòa án đang giải quyết vụ án chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn giữa bà T và ông P. Bà yêu cầu Tòa án buộc bà T, ông P trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng nợ chung. Bà không yêu cầu tính lãi.

- Ông N là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách chi nhánh H trình bày: Theo các hợp đồng tín dụng được lập giữa Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện H và vợ chồng bà Phạm Thị T ông Nguyễn Thành P thể hiện: Vợ chồng bà T, ông P có vay vốn chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường với số tiền 6.000.000 đồng, vay vốn chương trình hộ

sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn với số tiền 35.000.000 đồng. Sau khi vay đã trả được 1.000.000 đồng nợ gốc, đến ngày 11/10/2019 còn nợ lại 40.000.000 đồng nợ gốc. Nay Ngân hàng chính sách chi nhánh huyện H yêu cầu Tòa án buộc bà T, ông P phải trả cho ngân hàng số tiền 40.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện H xác nhận ông P đã trả cho ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng nên ngân hàng chỉ yêu cầu bà T trả 20.000.000 đồng còn lại. Xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông P.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3, NLQ4 trình bày:**

Ông bà là cha mẹ ruột của ông Nguyễn Thành P. Việc bà T khởi kiện ông P để yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, đối với những tài sản khác, ông bà không có ý kiến. Riêng tài sản là diện tích 2.633m<sup>2</sup> đất và trạm thu phát sóng của Mobifone đặt trên đất có liên quan đến ông bà, ông bà có ý kiến như sau:

Đối với phần diện tích đất 2.633m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 30.2 xã V được ông bà nhận chuyển nhượng lại của ông A thời gian nào ông bà không nhớ rõ, khoảng năm 1980. Số tiền chuyển nhượng ông bà cũng không nhớ chính xác do thời gian đã lâu. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông bà canh tác đến năm 1996, nhà nước hướng dẫn kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khi kê khai đều ghi là đất nhận khoán nhưng thực tế thửa đất này là do ông bà nhận chuyển nhượng. Năm 2000, ông bà cho vợ chồng con trai là Nguyễn Thành P mượn làm nhà tạm để ở và trông coi, canh tác đất. Lý do cho ở tạm là do vợ chồng ông P, bà T mới cưới không có nhà cửa. Việc cho vợ chồng ông P ở và sử dụng diện tích đất trên ông bà có làm giấy có nội dung là cho sử dụng tạm thời, khi nào ông bà cần thì yêu cầu vợ chồng ông P trả lại. Thực tế, đến nay thửa đất trên vẫn đứng tên ông bà. Năm 2018, khi vợ chồng ông P ra Tòa ly hôn thì ông bà có yêu cầu ông P phải trả lại cho ông bà toàn bộ diện tích thửa đất trên. Ông bà xác định thửa đất trên không phải là tài sản của vợ chồng ông P bà T. Vì vậy, việc bà T yêu cầu Tòa án chia diện tích đất trên, ông bà không đồng ý.

Tại bản án sơ thẩm số 42/2019/HNGĐ-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Căn cứ vào Điều 33, Điều 38, Điều 40, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, Điều 219, Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật dân sự; Điều 147, Điều 165, Điều 217, Điều 218 và Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Phạm Thị T; Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Không chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất 2.633m<sup>2</sup> của nguyên đơn.

Đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu khởi kiện chia số tiền 78.000.000 đồng tiền cho thuê đất đặt trụ phát sóng mobifone. Số tiền 20.000.000 đồng ông P đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện H.

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà T và ông P. Giao cho ông Nguyễn Thành P quản lý, sử dụng căn nhà cấp 04 và các công trình phụ, tài sản khác trên đất. Ông P có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thị T số tiền 147.025.000 đồng (*Kèm theo trích lục bản đồ địa chính ngày 12/9/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận*).

Bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện H 20.000.000 đồng, trả cho NLQ1 67.500.000 đồng, trả cho NLQ2 15.000.000 đồng.

Ông Phương có nghĩa vụ trả cho NLQ1 67.500.000 đồng, trả cho NLQ2 15.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền, nghĩa vụ của các bên thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05/12/2019, bà Phạm Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 42/2019/HNGĐ-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Thuận. Nội dung kháng cáo như sau: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định diện tích đất 2.633m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 30.2 xã V và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi. Về đất: Bà T yêu cầu được nhận tài sản là hiện vật; Về nhà: Bà T đưa ra giá trị căn nhà cấp 4 là 600.000.000 đồng, nếu ông P đồng ý nhận nhà thì phải hoàn trả cho bà 300.000.000 đồng, nếu bà nhận nhà thì bà đồng ý hoàn trả cho ông P 300.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty B (là đơn vị thuê đất đặt trạm thu phát sóng) vào tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T kháng cáo bổ sung là đồng ý giá trị căn nhà như Hội đồng định giá ở giai đoạn phúc thẩm đã định và đề nghị tính công sức gìn giữ, cải tạo đất mà vợ chồng đã bỏ ra khoảng 100.000.000 đồng. Đồng thời rút nội dung kháng cáo yêu cầu đưa Công ty B vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng vào nghị án.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định tổng giá trị tài sản trên đất và công cải tạo, giữ gìn đất trong 20 năm của vợ chồng ông P bà T là 500.000.000 đồng và chia đôi; đồng thời sửa lại án phí sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm tính sai.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và rút một phần yêu cầu kháng cáo có nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty B vào tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng. Những nội dung kháng cáo khác vẫn giữ nguyên, đồng thời bổ sung kháng cáo là đồng ý giá trị căn nhà như Hội đồng định giá ở giai đoạn phúc thẩm đã định và đề nghị tính công sức gìn giữ, cải tạo đất mà vợ chồng đã bỏ ra khoảng 100.000.000 đồng. Xét thấy việc rút một phần kháng cáo, đồng thời bổ sung kháng cáo có nội dung không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, nên được chấp nhận xem xét.

[2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết “*Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là có cơ sở.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn có nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định diện tích đất 2.633m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 30.2 xã V và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi. Về đất: Bà T yêu cầu được nhận tài sản là hiện vật; Về nhà: Bà T đồng ý giá trị căn nhà cấp 4 là 406.383.865 đồng như Hội đồng định giá cấp phúc thẩm đã định giá. Đồng thời yêu cầu tính công sức gìn giữ, cải tạo đất mà vợ chồng đã bỏ ra khoảng 100.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về tài sản gắn liền với đất: Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Thành P và bà Phạm Thị T đều thừa nhận căn nhà cấp 4 cùng các công trình phụ gắn liền với đất gồm: 01 nhà vệ sinh, 01 nhà kho, 01 nhà tạm, mái che tôn kẽm, sân gạch hoa, hàng rào, tường rào, bờ kè là tài sản chung do vợ chồng ông bà tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Bà thống nhất giá trị các tài sản nói trên theo biên bản định giá ngày 26/3/2020 là 405.420.615 đồng và đồng ý giao nhà cho ông P để ông P thanh toán ½ trị giá căn nhà cho bà, ông P đồng ý theo yêu cầu này của bà T nên Hội đồng chấp nhận. Ngoài ra, bà T còn yêu cầu tính công sức gìn giữ, cải tạo đất khoảng 100.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Ông P cũng như cha mẹ ông là NLQ3 và NLQ4 thì không thừa nhận vợ chồng ông

P có bỏ ra 100.000.000 đồng để cải tạo đất. Tuy nhiên, ông P là người được giao nhà và các công trình phụ trên đất, đồng ý thay mặt NLQ3, NLQ4 đồng ý tính thêm công sức gìn giữ, cải tạo đất cộng với trị giá căn nhà và công trình phụ trên đất tổng cộng là 500.000.000 đồng và đồng ý hoàn trả cho bà T  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản là 250.000.000 đồng (cách tính: 500.000.000 đồng : 2). Xét, đây là sự tự nguyện của bị đơn theo hướng có lợi cho nguyên đơn, nghĩ nên chấp nhận.

[3.2] Về tài sản là quyền sử dụng đất: Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Vào năm 2000, tại lễ cưới của ông P, bà T, vợ chồng NLQ3, NLQ4 có hứa cho vợ chồng ông P bà T thừa đất số 02, diện tích 2.000m<sup>2</sup> (nay là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 30.2 xã V). Sau đó, vợ chồng ông P bà T chuyển đến thửa đất này sinh sống. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông P bà T có khai phá thêm 633m<sup>2</sup> về phía suối nằm ở hướng Bắc của thửa đất. Mặc dù, hiện nay vợ chồng ông bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nhưng trên thực tế, vợ chồng ông bà đã quản lý, sử dụng thửa đất này ổn định, liên tục từ năm 2000 đến nay, không ai tranh chấp và vào năm 2014, vợ chồng ông bà có xây 01 căn nhà kiên cố trên đất nhưng NLQ3, NLQ4 không có ý kiến gì. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng án lệ số 03/2016 để xác định thửa đất số 02, diện tích 2.000m<sup>2</sup> và phần diện tích đất tăng thêm 633m<sup>2</sup> là tài sản chung của vợ chồng ông P bà T và chia đôi, bà T yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình sử dụng đất từ năm 2000 đến nay, vợ chồng ông P bà T không đăng ký kê khai, hiện nay thửa đất này vẫn do NLQ3 đứng tên chủ sử dụng đất theo GCNQSDĐ số D 0767225 do UBND huyện H cấp ngày 15/5/1996. Do đó, các tình tiết trong vụ án này không phù hợp với nội dung án lệ số 03/2016 nên yêu cầu áp dụng án lệ của luật sư không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, năm 2018, NLQ3 là người đứng ra ký kết hợp đồng cho Công ty B thuê mặt bằng thửa đất số 26 để đặt trụ phát sóng Mobifone. Vì vậy, có cơ sở để xác định thửa đất số 26 vẫn là tài sản của vợ chồng NLQ3, NLQ4.

Trong giai đoạn phúc thẩm, bà T có cung cấp cho Tòa án Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 26 lập ngày 25/9/2018 được UBND xã V chứng thực để chứng minh việc tặng cho đất vào năm 2000. Mặc dù hợp đồng tặng cho chưa phát sinh hiệu lực nhưng Hội đồng xét xử xét thấy: tại thời điểm tặng cho, ông P bà T chưa ly hôn nhưng trong hợp đồng chỉ thể hiện bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Thành P, không có tên bà T. Tại phiên tòa, NLQ3 và NLQ4 xác định khi lập hợp đồng chỉ tặng cho riêng một mình ông P nhưng sau đó đã đổi ý không cho nữa. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà T về việc xác định thửa đất số 26 là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ. Đối với diện tích đất tăng thêm 633m<sup>2</sup> nằm ở phía bắc của thửa đất số 26, luật sư cho rằng diện tích đất này do vợ chồng



bà T khai phá nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Ông P cũng như vợ chồng NLQ3, NLQ4 xác định thửa đất số 26 từ trước đến nay không thay đổi về hình dạng và diện tích. Tuy nhiên khi làm GCNQSDĐ, cơ quan có thẩm quyền không đo đạc mà chỉ căn cứ vào diện tích trên sổ mục kê của chủ cũ để cấp giấy nên diện tích trong giấy chứng nhận với diện tích thực tế bên ngoài có chênh lệch nhau. Xét thấy, ý kiến luật sư đưa ra không có cơ sở để xem xét. Mặt khác, diện tích tăng thêm nằm ngoài GCNQSDĐ, chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, NLQ3 và NLQ4 có ý kiến nếu giao nhà cho ông P thì ông bà đồng ý tặng cho ông P phần diện tích đất 272m<sup>2</sup> có căn nhà cấp 4 thuộc một phần thửa đất số 26 theo trích lục bản đồ địa chính lập ngày 21/5/2020. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 26 là do vợ chồng NLQ3, NLQ4 nhận chuyển nhượng của ông A nên có căn cứ xác định đây là tài sản riêng của ông bà. Xét, việc tặng cho là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận.

Từ những phân tích, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T; Chấp nhận quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên; Sửa bản án sơ thẩm số 42/2019/HNGĐ-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Thuận.

[4] Về chi phí định giá tài sản và án phí:

[4.1] Về chi phí định giá tài sản tại giai đoạn phúc thẩm:

Căn cứ Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, ông Nguyễn Thành P và bà Phạm Thị T mỗi người phải chịu 1.770.000 đồng (cách tính: 3.540.000 đồng : 2). Ông Nguyễn Thành P phải hoàn trả cho bà Phạm Thị T 1.770.000 đồng.

[4.2] Về án phí:

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Phạm Thị T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Đối với án phí sơ thẩm, xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự mới thỏa thuận được với nhau về nợ chung nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính mức án phí bằng 50% mức án phí xét xử là không phù hợp với quy định tại khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại phần án phí về tài sản chung và nợ chung như sau:

Bà Phạm Thị T phải chịu 17.625.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm [cách tính: (250.000.000 đồng + 20.000.000 đồng + 67.500.000 đồng + 15.000.000 đồng) x 5%].

Ông Nguyễn Thành P phải chịu 16.625.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm [cách tính: (250.000.000 đồng + 67.500.000 đồng + 15.000.000 đồng) x 5%].

Phần bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2019/HNGĐ-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào các điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 213, 219, 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 147, 148, 165, 217, 218 và 219 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 11, 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn của bà Phạm Thị T; Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất 2.633m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 30.2 xã V, huyện H của nguyên đơn.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia số tiền 78.000.000 đồng cho thuê đất đặt trụ phát sóng mobifone; Số tiền 20.000.000 đồng ông Nguyễn Thành P đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội.

Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Thành P về việc giao cho ông Nguyễn Thành P được quyền sở hữu căn nhà cấp 04 và các công trình phụ gồm 01 nhà vệ sinh, 01 nhà kho, 01 nhà tạm, mái che tôn kẽm, sân gạch hoa, hàng rào, tường rào, bờ kè nằm trên diện tích 272m<sup>2</sup> đất được giới hạn bởi các điểm (4,5,6,7) theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 21/5/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận. Ông P có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thị T số tiền 250.000.000 đồng.

Công nhận sự tự nguyện tặng cho của NLQ3, NLQ4 cho ông Nguyễn Thành

P diện tích đất 272m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 26, tờ bản đồ số 30.2 xã V, huyện H, tỉnh Ninh Thuận được giới hạn bởi các điểm (4,5,6,7) theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 21/5/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận.

Ông Nguyễn Thành P có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật.

Bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội 20.000.000 đồng, trả cho NLQ1 67.500.000 đồng, trả cho NLQ2 15.000.000 đồng.

Ông P có nghĩa vụ trả cho NLQ1 67.500.000 đồng, trả cho NLQ2 15.000.000 đồng.

Về chi phí định giá tài sản tại giai đoạn phúc thẩm: Bà Phạm Thị T đã nộp đủ chi phí định giá tài sản. Ông Nguyễn Thành P có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T 1.770.000 đồng chi phí định giá tài sản.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.*

Về án phí:

Bà Phạm Thị T phải chịu 17.625.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 8.813.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0015504 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Bà T còn phải nộp 8.812.000 đồng.

Ông Nguyễn Thành P phải chịu 16.625.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NLQ1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho NLQ1 số tiền 3.375.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0021161 ngày 11/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

NLQ2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho NLQ2 số tiền 750.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0021160 ngày 11/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Ngân hàng chính sách xã hội không phải chịu án phí sơ thẩm.

Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà T 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0021250 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 10/6/2020).

*(Đính kèm Trích lục bản đồ địa chính ngày 21/5/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận)*

**Nơi nhận:**

- Dương sự (4);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện H (1);
- Chi cục THADS huyện H (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu HS, Tổ HC-TP, án văn (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Hưng Dũng**